

Số: 3131 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Luật Đầu tư năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 4462/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 và Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về thực

hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh giai đoạn 2019-2021, mục tiêu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 692/TTr-STNMT ngày 10/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NN, KTTC (ĐNV).
- QDCD 21-14

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

**ĐỐI VỚI CÁC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-UBND ngày..... tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên môi trường thuộc lĩnh vực đất đai áp dụng cho phạm vi công việc cụ thể như sau:

- Tiếp nhận, quản lý, lập phương án khai thác quỹ đất đối với quỹ đất thu hồi.
- Tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư các dự án có sử dụng đất đối với các dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa làm bên mời thầu.
- Theo dõi, đôn đốc, quản lý nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án có sử dụng đất đối với các dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa làm bên mời thầu.
- Đối với các dự án Sở Tài nguyên và Môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh giao làm bên mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường xác định cụ thể phần khối lượng công việc giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa và các định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định này để tính đơn giá, thực hiện đặt hàng/giao nhiệm vụ.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các dịch vụ: Tiếp nhận, quản lý, lập phương án khai thác quỹ đất đối với quỹ đất thu hồi; tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư các dự án có sử dụng đất; theo dõi, đôn đốc, quản lý nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án có sử dụng đất sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

3. Căn cứ pháp lý, cơ sở xây dựng định mức

- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật đất đai;
- Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;
- Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản;
- Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động bán đấu giá tài sản;

- Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ bán đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản;

- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03/4/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

- Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội Vụ, Bộ Tài chính về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa;

- Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh giai đoạn 2019-2021, mục tiêu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4462/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2020.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để tính đơn giá 04 dịch vụ sự nghiệp công, gồm: Tiếp nhận, quản lý, lập phương án khai thác quỹ đất đối với quỹ đất thu hồi; Tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư các dự án có sử dụng đất; Theo dõi, đôn đốc, quản lý nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án có sử dụng đất; làm căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán và quyết toán kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và quản lý kinh tế theo quy định của pháp luật.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau

5.1. Định mức lao động

Là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện một công việc, dịch vụ sự nghiệp công đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

- Nội dung công việc: Liệt kê các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện hoàn thành một công việc, dịch vụ sự nghiệp công.

- Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn.

- Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện từng nội dung công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành tài nguyên và môi trường và quy chung về nhóm ngạch viên chức loại A1 (theo Bảng lương chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước quy định tại Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ); trong đó các ngạch viên chức loại A1 bao gồm: viên chức từ bậc 1 (hệ số lương 2,34) đến viên chức bậc 9 (hệ số lương 4,98).

- Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc, đơn vị tính là công đơn hoặc công nhóm/đầu mục công việc; ngày công (công) tính bằng 8 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động để hoàn thành nhiệm vụ đảm bảo tiến độ.

5.2. Định mức sử dụng thiết bị

Định mức sử dụng thiết bị là thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Nội dung định mức sử dụng máy móc thiết bị phải xây dựng gồm:

- Xác định danh mục máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm. Đối với những máy móc thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao của từng loại máy móc thiết bị.

- Xác định số ca người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị, cần thiết để hoàn thành một công việc.

- Xác định định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng máy móc thiết bị để hoàn thành một công việc. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: $\text{Mức điện} = (\text{Công suất thiết bị/giờ} \times 08 \text{ giờ} \times \text{số ca sử dụng thiết bị}) + 5\% \text{ hao hụt}$.

- Thời hạn sử dụng thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

5.3. Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ

Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ là thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại công cụ, dụng cụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Nội dung định mức dụng cụ phải xây dựng gồm:

- Xác định danh mục dụng cụ cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công, đối với những công cụ, dụng cụ có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03/04/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Xác định số ca dụng cụ được người lao động trực tiếp sử dụng để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công trong điều kiện bình thường, bao gồm cả tiêu hao năng lượng, nhiên liệu trong quá trình sử dụng thiết bị, dụng cụ phù hợp với công suất tiêu hao của dụng cụ.

- Xác định định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng dụng cụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công.

- Mức cho các dụng cụ có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ được tính thêm không quá 5% mức dụng cụ trong Bảng tương ứng.

5.4. Định mức sử dụng vật liệu

Định mức sử dụng vật liệu là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên vật liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Nội dung định mức sử dụng vật liệu phải xây dựng gồm:

- Xác định danh mục vật liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công.

- Xác định số lượng vật liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công.

- Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong Bảng tương ứng.

6. Quy định các chữ viết tắt trong định mức kinh tế kỹ thuật

Ký hiệu	Nội dung
KTKT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
CCDC	Công cụ dụng cụ
UBND	Ủy ban nhân dân
QSDD	Quyền sử dụng đất
BHLĐ	Bảo hộ lao động
NĐT	Nhà đầu tư
GPMB	Giải phóng mặt bằng
1VC3	01 viên chức bậc 3, hệ số lương 3,0
2VC3	02 viên chức bậc 3, hệ số lương 3,0
1VC4	01 viên chức bậc 4, hệ số lương 3,33
2VC4	02 viên chức bậc 4, hệ số lương 3,33
1VC5	01 viên chức bậc 5, hệ số lương 3,66
2VC5	02 viên chức bậc 5, hệ số lương 3,66
1VC6	01 viên chức bậc 6, hệ số lương 3,99
2VC6	02 viên chức bậc 6, hệ số lương 3,99
3VC6	03 viên chức bậc 6, hệ số lương 3,99
1VC8	01 viên chức bậc 8, hệ số lương 4,65
2VC8	02 viên chức bậc 8, hệ số lương 4,65

Phần II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

I. TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ, LẬP PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT ĐỐI VỚI QUỸ ĐẤT THU HỒI THUỘC TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI

1. Nội dung công việc

1.1. Tiếp nhận các khu đất được giao quản lý

- Thu thập dữ liệu, hồ sơ pháp lý về khu đất được UBND tỉnh giao phục vụ công tác tiếp nhận, quản lý các khu đất.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan thực hiện quy trình, thủ tục tiếp nhận các khu đất đảm bảo đúng tọa độ, diện tích, hiện trạng khi nhận bàn giao.

- Phối hợp với chính quyền địa phương xử lý các khó khăn vướng mắc, các khiếu nại, kiến nghị để tiếp nhận các khu đất.

- Thực hiện nhận bàn giao đất trên thực địa.

1.2. Quản lý, bảo vệ các khu đất được giao quản lý

- Tổng hợp thông tin hồ sơ pháp lý và quá trình điều tra, khảo sát khu đất, phân tích, đánh giá và đưa ra các đề xuất, phương án quản lý hiệu quả, phù hợp.

- Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa bản đồ và hiện trạng khu đất tiếp nhận. Thực hiện cắm mốc xác định rõ ranh giới khu đất (nếu cần thiết), đảm bảo đúng diện tích, tọa độ khi nhận bàn giao.

- Đối với các khu đất có tài sản trên đất thực hiện xây dựng phương án bảo vệ toàn vẹn tài sản trên khu đất.

- Lập báo cáo, theo dõi và cập nhật thường xuyên thông tin trong quá trình quản lý; quá trình giải quyết các vướng mắc phát sinh trên thực địa và kết quả xử lý.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý việc lấn chiếm, tạo lập trái phép tài sản trên đất,...(nếu có).

1.3. Lập phương án khai thác quỹ đất và tổ chức quảng bá kêu gọi đầu tư

- Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất các khu đất được giao quản lý; trên cơ sở quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và tiềm năng lợi thế, vị trí địa lý của từng khu đất để lên phương án khai thác đảm bảo tính khả thi, hiệu quả.

- Đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án khai thác quỹ đất. Tổ chức quảng bá, xúc tiến, mời gọi các nhà đầu tư quan tâm nghiên cứu tham gia đầu tư.

2. Định mức

2.1. Định mức chi phí tiếp nhận các khu đất được giao quản lý

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	Quy mô Khu đất	Định biên (Công đơn/nhóm công)	Định mức (Công/khu đất)
1	Thu thập dữ liệu, hồ sơ pháp lý về khu đất được UBND tỉnh giao quản lý, tiếp nhận	Dưới 0,5 ha	(1VC3+1VC5)	1,0
		0,5 ha - 2,0 ha	(1VC3+1VC5)	1,0
		2,0 ha - 5,0 ha	(2VC3+1VC5)	2,0
		Trên 5,0 ha	(2VC3+2VC5)	2,0
2	Phối hợp với các đơn vị có liên quan xử lý kiến nghị, khiếu nại, vận động bàn giao đất	Dưới 0,5 ha	(1VC3+1VC5)	1,0
		0,5 ha - 2,0 ha	(1VC3+1VC5)	1,0
		2,0 ha - 5,0 ha	(2VC3+1VC5)	2,0
		Trên 5,0 ha	(2VC3+2VC5)	2,0
3	Thực hiện nhận bàn giao đất trên thực địa	Dưới 0,5 ha	(1VC3+1VC5)	1,0
		0,5 ha - 2,0 ha	(1VC3+1VC5)	1,0
		2,0 ha - 5,0 ha	(2VC3+1VC5)	2,0
		Trên 5,0 ha	(2VC3+2VC5)	3,0
4	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa bản đồ và thực trạng khu đất tiếp nhận. Tổ chức thực hiện cắm mốc xác định rõ ranh giới khu đất	Dưới 0,5 ha	(1VC3+1VC5)	2,0
		0,5 ha - 2,0 ha	(1VC3+1VC5)	3,0
		2,0 ha - 5,0 ha	(2VC3+1VC5)	3,0
		Trên 5,0 ha	(2VC3+2VC5)	4,0

2.2. Định mức chi phí quản lý, bảo vệ các khu đất được giao quản lý

Bảng 2

Stt	Nội dung công việc	Quy mô Khu đất	Định biên (Công đơn/nhóm công)	Định mức Công/tháng/khu đất
1	Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, bảo vệ đất và tài sản trên đất.	Dưới 0,5 ha	(1VC3+1VC5)	12,0
		0,5 ha - 2,0 ha	(1VC3+1VC5)	12,0
		2,0 ha - 5,0 ha	(2VC3+1VC5)	12,0
		Trên 5,0 ha	(2VC3+2VC5)	12,0

2.3. Định mức chi phí lập phương án khai thác quỹ đất và tổ chức quảng bá kêu gọi đầu tư

Bảng 3

Stt	Nội dung công việc	Quy mô Khu đất	Định biên (Công đơn/nhóm công)	Định mức (Công/khu đất)
1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phân khu để đề xuất phương án khai thác quỹ đất.	Dưới 0,5 ha	(1VC3+1VC5)	3,0
		0,5 ha - 2,0 ha	(1VC3+1VC5)	3,0
		2,0 ha - 5,0 ha	(2VC3+1VC5)	4,0
		Trên 5,0 ha	(2VC3+2VC5)	5,0
2	Xây dựng phương án khai thác quỹ đất các khu đất được giao quản lý	Dưới 0,5 ha	(1VC3+1VC5)	2,0
		0,5 ha - 2,0 ha	(1VC3+1VC5)	2,0
		2,0 ha - 5,0 ha	(2VC3+1VC5)	3,0
		Trên 5,0 ha	(2VC3+2VC5)	4,0
3	Lập phương án tổ chức quảng bá kêu gọi đầu tư các khu đất được giao quản lý	Dưới 0,5 ha	(1VC3+1VC5)	1,0
		0,5 ha - 2,0 ha	(1VC3+1VC5)	1,0
		2,0 ha - 5,0 ha	(2VC3+1VC5)	2,0
		Trên 5,0 ha	(2VC3+2VC5)	2,0

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

1. Nội dung công việc

1.1. Lập hồ sơ đề xuất đưa khu đất đấu giá vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện:

- Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến khu đất đấu giá.
- Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất.
- Điều tra, khảo sát thực địa khu đất đấu giá, tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của khu đất đấu giá.
- Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của khu đất đấu giá.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu liên quan đến khu đất đấu giá (bản đồ địa chính, trích đo khu đất, mặt bằng quy hoạch,...).
- Lập báo cáo đề nghị UBND cấp huyện đưa khu đất đấu giá vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện.

- Phối hợp với UBND cấp huyện và các đơn vị chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

1.2. Lập danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất hàng năm.

1.3. Lập hồ sơ đề nghị trình duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Trình thẩm định phê duyệt chủ trương đầu tư.

1.4. Lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất.

- Thu thập thông tin, tài liệu, điều tra khảo sát thực địa: danh mục loại đất, vị trí, diện tích và hạ tầng kỹ thuật,...

- Tổng hợp, xử lý, phân tích các thông tin tài liệu thu thập.

- Xây dựng phương án đấu giá: mục đích, hình thức, thời hạn sử dụng của các thửa đất sau khi đấu giá; Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá, đối tượng và điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá; Hình thức đấu giá được áp dụng; Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện đấu giá; Dự kiến giá trị thu được,...

- Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu trình thẩm định, phê duyệt.

1.5. Lập quyết định đấu giá quyền sử dụng đất.

- Chuẩn bị hồ sơ: Các giấy tờ liên quan đến hiện trạng quản lý, sử dụng thửa đất đấu giá và hạ tầng kỹ thuật; Thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng chi tiết liên quan đến thửa đất; Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đồ địa chính khu đất đấu giá...

- Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu trình thẩm định, phê duyệt.

1.6. Lập đề xuất phương án giá khởi điểm.

- Thu thập thông tin về giá đất, chuẩn bị hồ sơ tài liệu.

- Xây dựng phương án giá đất trình thẩm định, phê duyệt.

1.7. Tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng thuê đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá (giao đơn vị cụ thể thực hiện).

- Xây dựng tiêu chí lựa chọn đơn vị tổ chức cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất.

- Thông báo lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký của đơn tham gia đấu giá.

- Xem xét đánh giá hồ sơ đăng ký tổ chức đấu giá.

- Thông báo kết quả lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

- Thương thảo và ký hợp đồng với đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá về các nội dung theo quy định của Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp.

1.8. Giám sát thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất.

1.9. Lập hồ sơ trình công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

1.10. Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá.

1.11. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nghĩa vụ của người trúng đấu giá.

1.12. Phối hợp bàn giao đất ngoài thực địa cho người trúng đấu giá.

2. Định mức

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	Quy mô dự án	Định biên (Công đơn/nhóm công)	Định mức Công/dự án	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Lập hồ sơ đề xuất đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm để đấu giá		1VC6+1VC8	4,0	2,0
2	Lập danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất hàng năm		1VC6+1VC8	3,0	2,0
3	Lập hồ sơ trình duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư				
3.1	Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư	Dưới 0,5 ha	1VC6+1VC8	10,0	3,0
		0,5 ha - 2,0 ha	2VC6+1VC8	15,0	5,0
		2,0 ha - 5,0 ha	2VC6+2VC8	20,0	7,0
		Trên 5,0 ha	3VC6+2VC8	25,0	10,0
3.2	Trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư		1VC6+1VC8	3,0	5,0
4	Chi phí cho việc lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất				
4.1	Thu thập thông tin, tài liệu, điều tra khảo sát thực địa	Dưới 0,5 ha	1VC6+1VC8	2,0	2,0
		0,5 ha - 2,0 ha		3,0	2,0
		2,0 ha - 5,0 ha		5,0	2,0
		Trên 5,0 ha		7,0	5,0
4.2	Tổng hợp, xử lý, phân tích các thông tin tài liệu thu thập	Dưới 0,5 ha	1VC6+1VC8	2,0	
		0,5 ha - 2,0 ha		3,0	
		2,0 ha - 5,0 ha		5,0	
	Trên 5,0 ha		7,0		
4.3	Xây dựng phương án đấu giá		1VC6+1VC8	7,0	2,0
4.4	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu trình cơ quan tài nguyên và môi trường thẩm định		1VC6+1VC8	3,0	1,0
5	Lập quyết định đấu giá quyền sử				

STT	Nội dung công việc	Quy mô dự án	Định biên (Công đơn/nhóm công)	Định mức Công/dự án	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	đụng đất				
5.1	Chuẩn bị hồ sơ		1VC6+1VC8	2,0	2,0
5.2	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu trình cơ quan tài nguyên và môi trường thẩm định		1VC6+1VC8	1,0	
6	Lập đề xuất phương án giá khởi điểm				
6.1	Thu thập thông tin về giá đất, chuẩn bị hồ sơ tài liệu	Dưới 0,5 ha	1VC6+1VC8	3,0	3,0
		0,5 ha - 2,0 ha	1VC6+1VC8	3,0	3,0
		2,0 ha - 5,0 ha	2VC6+1VC8	3,0	3,0
		Trên 5,0 ha	2VC6+1VC8	3,0	3,0
6.2	Đề xuất phương án giá đất trình thẩm định, phê duyệt		1VC6+1VC8	3,0	1,0
7	Tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng thuê đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá (giao đơn vị cụ thể thực hiện)				
7.1	Xây dựng tiêu chí lựa chọn đơn vị tổ chức cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất		1VC6+1VC8	4,0	
7.2	Thông báo lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá		1VC6	1,0	
7.3	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá		1VC6	10,0	
7.4	Xem xét đánh giá hồ sơ đăng ký tổ chức đấu giá		2VC6+1VC8	3,0	
7.5	Thông báo kết quả lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá		1VC6	1,0	
7.6	Thương thảo và ký hợp đồng với đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá về các nội dung theo quy định của Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP		2VC6+1VC8	1,0	
8	Giám sát thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất		1VC6+1VC8		30,0
9	Lập hồ sơ trình công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất		1VC6+1VC8	8,0	
10	Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá		1VC6	2,0	1,0

STT	Nội dung công việc	Quy mô dự án	Định biên (Công đơn/nhóm công)	Định mức Công/dự án	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nghĩa vụ của người trúng đấu giá		1VC6	90,0	
12	Phối hợp bàn giao đất ngoài thực địa cho người trúng đấu giá	Dưới 0,5 ha	1VC6+1VC8	1,0	
		0,5 ha - 2,0 ha		1,0	
		2,0 ha - 5,0 ha		2,0	
		Trên 5,0 ha		2,0	

III. TỔ CHỨC ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nội dung công việc

1.1. Lập danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất

1.1.1. Chuẩn bị điều kiện để đáp ứng dự án thuộc nhóm dự án đầu tư có sử dụng đất:

a) Đề xuất danh mục dự án cần thu hồi đất:

- Chuẩn bị hồ sơ.

- Lập đề xuất UBND cấp huyện để đưa vào danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Phối hợp xử lý các vấn đề liên quan trong quá trình thẩm định báo cáo UBND tỉnh.

b) Đề xuất đưa dự án vào chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; chương trình phát triển đô thị (nếu có) theo quy định của pháp luật về đô thị:

- Chuẩn bị hồ sơ.

- Lập đề xuất với Sở Xây dựng.

- Phối hợp xử lý các nội dung liên quan trong quá trình thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

1.1.2. Lập đề xuất chủ trương đầu tư (danh mục dự án có sử dụng đất):

- Chuẩn bị hồ sơ.

- Lập đề xuất danh mục dự án đầu tư.

- Phối hợp với các Sở, ngành xử lý các nội dung theo yêu cầu trong quá trình thẩm định, phê duyệt.

1.1.3. Lập yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư:

- Xác định mốc giới dự án.

- Khảo sát, xác định sơ bộ kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng.
- Xác định sơ bộ chi phí đầu tư xây dựng.
- Xác định sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.
- Phối hợp trình phê duyệt.
- Phối hợp công bố danh mục dự án.

1.2. Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1.2.1. Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư:

a) Tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn (Tổ chuyên gia) đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

- Lập dự toán chi phí tư vấn lựa chọn nhà đầu tư, trình thẩm định, phê duyệt.
- Lập kế hoạch đấu thầu tư vấn lựa chọn nhà đầu tư, trình thẩm định, phê duyệt.
- Tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

b) Tổ chức lập hồ sơ mời thầu, trình thẩm định và phê duyệt

- Phối hợp với Tổ chuyên gia đấu thầu về các nội dung của Hồ sơ mời thầu.
- Soạn thảo Tờ trình và chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt Hồ sơ mời thầu.

- Phối hợp với các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng và UBND cấp huyện thực hiện các nội dung theo yêu cầu trong quá trình thẩm định Hồ sơ mời thầu.

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh về các nội dung theo yêu cầu trong quá trình phê duyệt Hồ sơ mời thầu.

1.2.2. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư:

- Mời thầu; Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu.
- Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

1.2.3. Tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, trình thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật:

- Phối hợp với Tổ chuyên gia đấu thầu về các nội dung đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

- Soạn thảo Tờ trình và chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư các nội dung theo yêu cầu trong quá trình thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

- Phối hợp với văn phòng UBND tỉnh các nội dung theo yêu cầu trong quá trình phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

1.2.4. Tổ chức mở và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại:

- Mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại.
- Phối hợp với Tổ chuyên gia đấu thầu về các nội dung đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại.

1.2.5. Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

- Soạn thảo Tờ trình và chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư các nội dung theo yêu cầu trong quá trình thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

- Phối hợp với văn phòng UBND tỉnh các nội dung theo yêu cầu trong quá trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

1.2.6. Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng:

- Chuẩn bị các nội dung đàm phán hợp đồng với nhà đầu tư.
- Tổ chức đàm phán, hoàn thiện hợp đồng.
- Ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án.

2. Định mức

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	Quy mô dự án	Định biên (Công đơn/nhóm công)	Định mức Công/dự án	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất				
1	Chuẩn bị điều kiện để đáp ứng dự án thuộc nhóm dự án đầu tư có sử dụng đất (điều 11, nghị định 25)				
a)	Đề xuất danh mục dự án cần thu hồi đất				
	<i>Chuẩn bị hồ sơ</i>		1VC6	2,0	1,0
	<i>Lập đề xuất UBND cấp huyện</i>		1VC6+1VC8	2,0	1,0
	<i>Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định báo cáo UBND tỉnh</i>		1VC6	2,0	1,0
b)	Đề xuất đưa dự án vào chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; chương trình phát triển đô thị (nếu có) theo quy định của pháp luật về đô thị				
	<i>Chuẩn bị hồ sơ</i>		1VC6	2,0	1,0
	<i>Lập đề xuất với Sở Xây dựng</i>		1VC6+1VC8	10,0	5,0

STT	Nội dung công việc	Quy mô dự án	Định biên (Công	Định mức Công/dự án	
	<i>Phối hợp với Sở Xây dựng trong quá trình thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt</i>		1VC6	3,0	5,0
2	Lập đề xuất chủ trương đầu tư (danh mục dự án có sử dụng đất)				
	Chuẩn bị hồ sơ	Dưới 20 ha	1VC6+1VC8	2,0	1,0
		Từ 20ha - 50ha	1VC6+1VC8		
		Từ 50ha - 100ha	1VC6+1VC8		
		Trên 100 ha	2VC6+1VC8		
	Lập đề xuất danh mục dự án đầu tư	Dưới 20 ha	1VC6+1VC8	12,0	5,0
		Từ 20ha - 50ha	2VC6+1VC8	12,0	5,0
		Từ 50ha - 100ha	2VC6+2VC8	15,0	5,0
		Trên 100 ha	3VC6+2VC8	18,0	5,0
	Phối hợp với các Sở, ngành các nội dung theo yêu cầu trong quá trình thẩm định, phê duyệt	Dưới 20 ha	1VC6	3,0	5,0
		Từ 20ha - 50ha	1VC6		
		Từ 50ha - 100ha	1VC6+1VC8		
		Trên 100 ha	1VC6+1VC8		
3	Lập yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư				
	Xác định mốc giới dự án	Dưới 20 ha	1VC6+1VC8	1,0	3,0
		Từ 20ha - 50ha		1,0	4,0
		Từ 50ha - 100ha		1,0	5,0
		Trên 100 ha		1,0	6,0
	Khảo sát, xác định sơ bộ kinh phí bồi thường GPMB	Dưới 20 ha	1VC6+1VC8	5,0	10,0
		Từ 20ha - 50ha	2VC6+1VC8	7,0	12,0
		Từ 50ha - 100ha	2VC6+2VC8	9,0	15,0
		Trên 100 ha	3VC6+2VC8	12,0	20,0
	Xác định sơ bộ chi phí đầu tư xây dựng	Dưới 20 ha	1VC6+1VC8	5,0	
		Từ 20ha - 50ha	2VC6+1VC8	7,0	
		Từ 50ha - 100ha	2VC6+2VC8	9,0	
		Trên 100 ha	3VC6+2VC8	12,0	
	Xác định sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư		2VC6+2VC8	5,0	
	Phối hợp với văn phòng UBND tỉnh phê duyệt		1VC6+1VC8		5,0
	Phối hợp công bố danh mục dự án		1VC6+1VC8		5,0
II	Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư				
1	Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư				
a)	<i>Tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn (Tổ chuyên gia) đấu thầu lựa chọn</i>				

STT	Nội dung công việc	Quy mô dự án	Định biên (Công	Định mức Công/dự án	
	<i>nhà đầu tư</i>				
	Lập dự toán chi phí tư vấn lựa chọn nhà đầu tư, trình thẩm định, phê duyệt		1VC6+1VC8	3,0	2,0
	Lập kế hoạch đấu thầu tư vấn lựa chọn nhà đầu tư, trình thẩm định, phê duyệt			3,0	
	Tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư			10,0	2,0
<i>b)</i>	<i>Tổ chức lập hồ sơ mời thầu, trình thẩm định và phê duyệt</i>				
	Phối hợp với Tổ chuyên gia đấu thầu về các nội dung của Hồ sơ mời thầu		1VC6+1VC8	5,0	5,0
	Soạn thảo Tờ trình và chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt Hồ sơ mời thầu			2,0	
	Phối hợp với các ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng và UBND cấp huyện các nội dung theo yêu cầu trong quá trình thẩm định Hồ sơ mời thầu			5,0	5,0
	Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh các nội dung theo yêu cầu trong quá trình phê duyệt Hồ sơ mời thầu			1,0	2,0
2	<i>Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư</i>				
	Mời thầu; Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu		1VC6+1VC8	50,0	5,0
	Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật			5,0	
3	<i>Tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, trình thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật</i>				
	Phối hợp với Tổ chuyên gia đấu thầu về các nội dung đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật		1VC6+1VC8	3,0	5,0
	Soạn thảo Tờ trình và chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật			3,0	

STT	Nội dung công việc	Quy mô dự án	Định biên (Công	Định mức Công/dự án	
	Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư các nội dung theo yêu cầu trong quá trình thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật			1,0	3,0
	Phối hợp với văn phòng UBND tỉnh các nội dung theo yêu cầu trong quá trình phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật			1,0	2,0
4	Tổ chức mở và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại				
	Mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại			5,0	
	Phối hợp với Tổ chuyên gia đấu thầu về các nội dung đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại		1VC6+1VC8	3,0	5,0
5	Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư				
	Soạn thảo Tờ trình và chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư			3,0	
	Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư các nội dung theo yêu cầu trong quá trình thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư		1VC6+1VC8	2,0	5,0
	Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh các nội dung theo yêu cầu trong quá trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư			1,0	3,0
6	Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng				
	Chuẩn bị các nội dung đàm phán hợp đồng với nhà đầu tư			7,0	
	Tổ chức đàm phán, hoàn thiện hợp đồng		1VC6+1VC8	5,0	
	Ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án			2,0	1,0

IV. THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC, QUẢN LÝ NHÀ ĐẦU TƯ TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nội dung công việc

- Thu thập, nghiên cứu hồ sơ tài liệu kỹ thuật của dự án như: Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, hồ sơ

thiết kế bản vẽ thi công của từng hạng mục,... để có đủ thông tin phục vụ công tác kiểm tra, theo dõi trong quá trình nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Thực hiện việc theo dõi, đôn đốc, quản lý nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án đầu tư có sử dụng đất: quản lý thời gian, tiến độ thực hiện dự án; kiểm tra việc triển khai thực hiện dự án theo hồ sơ dự án đầu tư được duyệt.

- Thực hiện ghi nhật ký quá trình kiểm tra giám sát để làm cơ sở theo dõi, đôn đốc xử lý các vấn đề phát sinh.

- Lập báo cáo tình hình, tiến độ triển khai thực hiện dự án với các cơ quan có thẩm quyền; phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các thủ tục hồ sơ về đầu tư xây dựng; phối hợp trong công tác bàn giao đất, đôn đốc thu nộp tiền sử dụng đất,... và giải quyết khó khăn vướng mắc các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Trong quá trình triển khai, nhà đầu tư có khó khăn, vướng mắc phát sinh cần kiểm tra, nghiên cứu, đề xuất phương án tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư.

2. Định mức

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	Quy mô dự án	Định biên (Công đơn/nhóm công)	Định mức (Công/dự án/tháng)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Nghiên cứu hồ sơ, tài liệu dự án phục vụ việc kiểm tra, giám sát	Dưới 20 ha	1VC5+2VC6	2,0	
		Từ 20ha - 50ha	2VC5+2VC6	2,0	
		Từ 50ha - 100ha	3VC5+2VC6	3,0	
		Trên 100 ha	3VC5+3VC6	3,0	
2	Theo dõi, đôn đốc, quản lý nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án đầu tư có sử dụng đất				
2.1	Kiểm tra, giám sát, đôn đốc tiến độ thực hiện dự án	Dưới 20 ha	1VC5+2VC6		10,0
		Từ 20ha - 50ha	2VC5+2VC6		12,0
		Từ 50ha - 100ha	3VC5+2VC6		14,0
		Trên 100 ha	3VC5+3VC6		14,0
2.2	Báo cáo tình hình triển khai thực hiện dự án, các khó khăn vướng mắc, đề xuất, kiến nghị		1VC5+1VC6	1,0	
2.3	Xử lý nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án khi không bảo đảm		1VC5+1VC6	1,0	

STT	Nội dung công việc	Quy mô dự án	Định biên (Công đơn/nhóm công)	Định mức (Công/dự án/tháng)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	tiến độ cam kết, không đúng hồ sơ dự án				
3	Lập báo cáo tình hình, tiến độ triển khai thực hiện dự án với các cơ quan có thẩm quyền; phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các thủ tục hồ sơ về đầu tư xây dựng; phối hợp trong công tác bàn giao đất, đôn đốc thu nộp tiền sử dụng đất... và giải quyết khó khăn vướng mắc các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện dự án	Dưới 20 ha	1VC5+2VC6	1,0	2,0
		Từ 20ha - 50ha	2VC5+2VC6	1,0	3,0
		Từ 50ha - 100ha	3VC5+2VC6	1,0	4,0
		Trên 100 ha	3VC5+3VC6	1,0	4,0

Phần III

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ VÀ CÁC ĐỊNH MỨC KHÁC

I. TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ, LẬP PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT ĐỐI VỚI QUỸ ĐẤT THU HỒI THUỘC TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI

1. Công cụ, dụng cụ

1.1. Định mức công cụ, dụng cụ cho công tác tiếp nhận, lập phương án khai thác quỹ đất và quảng bá kêu gọi đầu tư.

Bảng 7

STT	Danh mục công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (Công/khu đất)			
				<0,5ha	0,5ha -2ha	2ha -5ha	>5ha
1	Bàn, ghế làm việc	Bộ	60	11,0	12,0	18,0	22,0
2	Tủ để tài liệu	Cái	60	7,7	8,4	12,6	15,4
3	Bàn dập ghim	Cái	24	2,8	3,0	4,5	5,5
4	USB (4 GB)	Cái	12	2,2	2,4	3,6	4,4

5	Máy tính Casio	Cái	36	3,3	3,6	5,4	6,6
6	Lưu điện	Cái	60	11,0	12,0	18,0	22,0
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	12	11,0	12,0	18,0	22,0
8	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,2	2,4	3,6	4,4
9	Điện năng (7+8)	kW	0,44	11,0	12,0	18,0	22,0
10	Ủng BHLĐ	Đôi	12	5,5	6,0	9,0	11,0
11	Mũ BHLĐ	Cái	12	8,8	9,6	14,4	17,6
12	Bộ quần áo mưa	Bộ	6	4,4	4,8	7,2	8,8
13	Mức công cụ, dụng cụ nhỏ sử dụng (5% mức vật liệu chính)						

2.2. Định mức chi phí quản lý khu đất

Bảng 8

STT	Danh mục công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (Công/tháng/khu đất)			
				<0,5ha	0,5ha -2ha	2ha -5ha	>5ha
1	Ủng BHLĐ	Đôi	12	9,6	9,6	9,6	9,6
2	Mũ BHLĐ	Cái	12	9,6	9,6	9,6	9,6
3	Bộ quần áo mưa	Bộ	6	6,0	6,0	6,0	6,0

2. Thiết bị

Bảng 9

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức (Công/khu đất)			
					<0,5ha	0,5ha -2ha	2ha -5ha	>5ha
1	Máy in A3	Cái	0,5	5	6,6	7,2	10,8	13,2
2	Máy in A4	Cái	0,3	5	8,8	9,6	14,4	17,6
3	Máy vi tính	Cái	0,5	5	11,0	12,0	18,0	22,0
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8	8,3	9,0	13,5	16,5
5	Máy photo	Cái	1,6	8	5,5	6,0	9,0	11,0
6	Điện năng	Kw	5,1		11,0	12,0	18,0	22,0

3. Vật liệu

Bảng 10

STT	Nội dung	Đvt	Định mức (Khu/năm)
1	Sổ viết tay	Cuốn	4,0
2	Bút viết	Cái	6,0
3	Thước dây 50m	Cái	3,0
4	Giấy in A3	Gam	0,5
5	Giấy in A4	Gam	3,5
6	Mực in A3	Lô	0,2
7	Mực in A4	Lô	1,5
8	Băng dính to	Cuộn	3,0
9	Ghim dập 10	Hộp	2,0
10	Ghim vòng A	Hộp	10,0
11	Bút chì	Chiếc	3,0
12	Tẩy chì	Chiếc	3,0
13	Túi ni lông đựng tài liệu	Chiếc	30,0
14	Ống đựng bản đồ	Cái	4,0
15	Mức vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt (8% mức vật liệu chính)		

4. Định mức khác

4.1. Định mức xăng xe phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, khu đất

Định mức xăng xe (xăng E5) phục vụ công tác quản lý, bảo vệ khu đất được tính bằng 0,2 lít/km (Điểm b, Khoản 2, Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 của Bộ Tài chính).

4.2. Định mức dọn dẹp vệ sinh khu đất

Là các chi phí thực hiện dọn dẹp vệ sinh khu đất gồm: Phát quang cây, cỏ dại để duy trì môi trường sạch sẽ, tránh xảy ra hỏa hoạn vào mùa khô; phát quang các điểm mọc giới khu đất để phục vụ công tác quản lý diện tích quỹ đất; thu gom, dọn rác, phế thải (nếu có).

Định mức chi phí: Áp dụng định mức công việc phát thảm cỏ không thuận chủng theo định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị; mã định mức: CX1.02.00.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức (Đvt: 100m ² /lần)
CX1.02.10	Phát thăm cỏ bằng máy	<i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 4/7 <i>Máy thi công:</i> - Máy cắt cỏ công suất 3 CV	công	0,108
			ca	0,045

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

1. Công cụ, dụng cụ

Bảng 11

STT	Danh mục công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (Công/dự án)			
				<0,5ha	0,5ha -2ha	2ha -5ha	>5ha
1	Bàn, ghế làm việc	Bộ	60	159,0	170,0	179,0	188,0
2	Tủ để tài liệu	Cái	60	111,3	119,0	125,3	131,6
3	Bàn dập ghim	Cái	24	39,8	42,5	44,8	47,0
4	USB (4 GB)	Cái	12	31,8	34,0	35,8	37,6
5	Máy tính Casio	Cái	36	47,7	51,0	53,7	56,4
6	Lưu điện	Cái	60	159,0	170,0	179,0	188,0
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	12	159,0	170,0	179,0	188,0
8	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	31,8	34,0	35,8	37,6
9	Điện năng (7+8)	kW	0,44	159,0	170,0	179,0	188,0
10	Mức công cụ, dụng cụ nhỏ sử dụng (5% mức vật liệu chính)						

2. Thiết bị

Bảng 12

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức (Công/dự án)			
					<0,5ha	0,5ha -2ha	2ha -5ha	>5ha
1	Máy in A3	Cái	0,5	5	95,4	102,0	107,4	112,8
2	Máy in A4	Cái	0,3	5	127,2	136,0	143,2	150,4
3	Máy vi tính	Cái	0,5	5	159,0	170,0	179,0	188,0
4	Máy tính xách tay	Cái	0,2	5	79,5	85,0	89,5	94,0

5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8	95,4	102,0	107,4	112,8
6	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	5	47,7	51,0	53,7	56,4
7	Máy phô tô	Cái	1,6	8	79,5	85,0	89,5	94,0
8	Máy hủy tài liệu	Cái	0,3	5	31,8	34,0	35,8	37,6
9	Máy ảnh	Cái		5	23,9	25,5	26,9	28,2
10	Điện năng	Kw	6,1		159,0	170,0	179,0	188,0

3. Vật liệu

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 dự án)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	2,0	2,0
2	Băng dính to	Cuộn	2,0	1,0
3	Bút dạ màu	Bộ	2,0	2,0
4	Bút chì	Chiếc	2,0	2,0
5	Tẩy chì	Chiếc	2,0	2,0
6	Mực in A3	Hộp	0,5	0,1
7	Mực in A4	Hộp	2,0	0,5
8	Mực phô tô	Hộp	1,5	0,5
9	Bút bi	Chiếc	4,0	2,0
10	Sổ ghi chép	Cuốn	2,0	2,0
11	Cặp 3 dây	Chiếc	10,0	5,0
12	Giấy in A4	Gram	7,0	2,0
13	Giấy in A3	Gram	0,5	0,2
14	Ghim dập	Hộp	5,0	1,0
15	Ghim vòng	Hộp	10,0	2,0
16	Túi ni lông đựng tài liệu	Chiếc	10,0	30,0
17	Mức vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt (8% mức vật liệu chính)			

III. TỔ CHỨC ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Công cụ, dụng cụ

Bảng 14

STT	Danh mục công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (Công/dự án)			
				<20ha	20ha-50ha	50ha-100ha	>100ha
1	Bàn, ghế làm việc	Bộ	60	233,0	233,0	236,0	239,0
2	Tủ để tài liệu	Cái	60	163,1	163,1	165,2	167,3
3	Bàn đập ghim	Cái	24	58,3	58,3	59,0	59,8
4	USB (4 GB)	Cái	12	46,6	46,6	47,2	47,8
5	Máy tính Casio	Cái	36	69,9	69,9	70,8	71,7
6	Lưu điện	Cái	60	233,0	233,0	236,0	239,0
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	12	233,0	233,0	236,0	239,0
8	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	46,6	46,6	47,2	47,8
9	Điện năng (7+8)	kW	0,44	233,0	233,0	236,0	239,0
10	Mức công cụ, dụng cụ nhỏ sử dụng (5% mức vật liệu chính)						

2. Thiết bị

Bảng 15

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức (Công/dự án)			
					<20ha	20ha-50ha	50ha-100ha	>100ha
1	Máy in A3	Cái	0,5	5	139,8	139,8	141,6	143,4
2	Máy in A4	Cái	0,3	5	186,4	186,4	188,8	191,2
3	Máy vi tính	Cái	0,5	5	233	233	236	239
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8	116,5	116,5	118	119,5
5	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	5	139,8	139,8	141,6	143,4

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức (Công/dự án)			
					<20ha	20ha -50ha	50ha-100ha	>100ha
6	Máy tính xách tay	Cái	0,2	5	69,9	69,9	70,8	71,7
7	Máy phô tô	Cái	1,6	8	116,5	116,5	118	119,5
8	Máy hủy tài liệu	Cái	0,3	5	46,6	46,6	47,2	47,8
9	Máy ảnh	Cái		5	34,95	34,95	35,4	35,85
10	Điện năng	kW	6,1		233	233	236	239

3. Vật liệu

Bảng 16

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 dự án)	
			Nội nghiệp	ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	3,0	
2	Băng dính to	Cuộn	3,0	1,0
3	Bút dạ màu	Bộ	3,0	3,0
4	Bút chì	Chiếc	3,0	3,0
5	Tẩy chì	Chiếc	3,0	3,0
6	Mực in A3	Hộp	0,5	0,2
7	Mực in A4	Hộp	2,5	0,5
8	Mực phô tô	Hộp	1,5	0,2
9	Bút bi	Chiếc	6,0	9,0
10	Sổ ghi chép	Cuộn	3,0	3,0
11	Cặp 3 dây	Chiếc	15,0	20,0
12	Giấy in A4	Gram	12,0	8,0
13	Giấy in A3	Gram	1,0	0,3
14	Ghim dập	Hộp	5,0	5,0
15	Ghim vòng	Hộp	20,0	20,0
16	Túi ni lông đựng tài liệu	Chiếc	40,0	80,0
17	Thước dây (10m)	Cái		2,0
18	Mức vật liệu phụ, vận vật và hao hụt (8% mức vật liệu chính)			

IV. THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC, QUẢN LÝ NHÀ ĐẦU TƯ TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Công cụ, dụng cụ

Bảng 17

STT	Danh mục công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (Công/tháng)			
				Dưới 20ha	Từ 20ha ÷ 50ha	Từ 50ha ÷ 100ha	Trên 100ha
1	Bàn, ghế làm việc	Bộ	60	5,0	5,0	6,0	6,0
2	Tủ để tài liệu	Cái	60	3,5	3,5	4,2	4,2
3	Bàn dập ghim	Cái	24	1,3	1,3	1,5	1,5
4	USB (4 GB)	Cái	12	1,0	1,0	1,2	1,2
5	Máy tính Casio	Cái	36	1,5	1,5	1,8	1,8
6	Lưu điện	Cái	60	5,0	5,0	6,0	6,0
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	12	5,0	5,0	6,0	6,0
8	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	1,0	1,0	1,2	1,2
9	Điện năng (7+8)	kW	0,44	5,0	5,0	6,0	6,0
10	Mũ BHLĐ	Chiếc	12	12,0	15,0	18,0	18,0
11	Ủng BHLĐ	Đôi	12	9,6	12,0	14,4	14,4
12	Găng tay BHLĐ	Đôi	03	8,4	10,5	12,6	12,6
13	Mức công cụ, dụng cụ nhỏ sử dụng (5% mức vật liệu chính).						

2. Thiết bị

Bảng 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức (Công/tháng)			
					Dưới 20ha	Từ 20ha – 50ha	Từ 50ha – 100ha	Trên 100ha
1	Máy in A3	Cái	0,5	5	3,0	3,0	3,6	3,6
2	Máy in A4	Cái	0,3	5	4,0	4,0	4,8	4,8
3	Máy vi tính	Cái	0,5	5	5,0	5,0	6,0	6,0

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức (Công/tháng)			
					Dưới 20ha	Từ 20ha – 50ha	Từ 50ha – 100ha	Trên 100ha
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8	3,5	3,5	4,2	4,2
5	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	5	2,5	2,5	3,0	3,0
6	Máy tính xách tay	Cái	0,2	5	1,5	1,5	1,8	1,8
7	Máy phô tô	Cái	1,6	8	2,5	2,5	3,0	3,0
8	Máy hủy tài liệu	Cái	0,3	5	1,0	1,0	1,2	1,2
9	Máy ảnh	Cái		5	0,8	0,8	0,9	0,9
10	Điện năng	kw	5,8		5,0	5,0	6,0	6,0

3. Vật liệu

Bảng 19

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (dự án/tháng)	
			Nội nghiệp	ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,0	
2	Băng dính to	Cuộn	1,0	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,0	1,0
4	Bút chì	Chiếc	1,0	1,0
5	Tẩy chì	Chiếc	1,0	1,0
6	Mực in A3	Hộp	0,2	
7	Mực in A4	Hộp	0,5	
8	Mực phô tô	Hộp	0,1	
9	Bút bi	Chiếc	2,0	2,0
10	Sổ ghi chép	Cuộn	2,0	2,0
11	Cặp 3 dây	Chiếc	2,0	2,0
12	Giấy in A4	Gram	0,5	
13	Giấy in A3	Gram	0,1	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (dự án/tháng)	
			Nội nghiệp	ngoại nghiệp
14	Ghim dập	Hộp	2,0	
15	Ghim vòng	Hộp	10,0	2,0
16	Túi ni lông đựng tài liệu	Chiếc	10,0	30,0
17	Thước dây (10m)	Cái		1,0
18	Mức vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt (8% mức vật liệu chính).			